

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU  
NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK  
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 02CBQ/2025/BCTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Ha Noi, 18 April 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**  
**Quý 1 năm 2025**  
**The 1<sup>st</sup> quarter of 2025**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the first quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- BCTC quý 01/2025/ Financial Statement of the 1<sup>st</sup> quarter of 2025

☐ BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc)/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con);/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: /Cases Requiring Explanation of Reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): /An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: /Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): /A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: /Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: /A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: /Explanation document in case of "Yes"

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: /Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18.. / 04 / 2025 tại đường dẫn: [thuydiennammu.com.vn](http://thuydiennammu.com.vn) / This information was published on the company's website on 18 April 2025 at the following link: [thuydiennammu.com.vn](http://thuydiennammu.com.vn)

020  
Y  
IN  
IEN  
IU  
T.HA



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./  
*Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:/*In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch:/*Details of the transaction* .....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);/ *Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);* .....
- Ngày hoàn thành giao dịch:/ *Completion date:* .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./ *We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

**Tài liệu đính kèm:/Attachments(s)**

- BCTC quý 1/2025/Financial Statement of the 1<sup>st</sup> quarter of 2025
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước./ *Explanation of Year-to-Date Variance*

**Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu**  
**Representative of Nam Mu Hydropower JSC**

Người được UQCBTT

*Authorized Disclosure Representative*



**Trần Xuân Du**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

- Tên công ty: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Mã chứng khoán: HJS
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
- Điện thoại: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Xuân Du – Chức vụ: Kế toán trưởng.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu giải trình chênh lệch lợi nhuận báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là doanh nghiệp chuyên kinh doanh, sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng chủ yếu từ sản xuất điện, nguồn nguyên vật liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước tự nhiên. Quý 1/2025 doanh thu và lợi nhuận Công ty đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

I. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC Công ty mẹ Quý 1/2025:

- Nhà máy thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty CP thủy điện Nậm Mu đang áp dụng thanh toán theo giá bán điện tạm thời được xác định trên cơ sở là chi phí vận hành, bảo dưỡng để duy trì sản xuất và không để lãng phí nguồn tài nguyên nước. Nên cả Doanh thu và lợi nhuận Quý 1/2025 của nhà máy thủy điện Nậm Mu đều giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Quý 1/2025 do thời tiết khô hạn kéo dài nhiều ngày nên sản lượng điện sản xuất ra thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
- Chỉ tiêu kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ như sau:

ĐVT: VNĐ

| STT | Nội dung                      | Quý 1<br>năm 2024 | Quý 1<br>năm 2025 | Tỷ lệ thực hiện<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
|-----|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------------------|
| A   | B                             | 1                 | 2                 | $3 = (2/1) \times 100\%$                       |
| 1   | Doanh thu bán hàng            | 40.522.115.728    | 19.134.111.469    | 47%                                            |
| 2   | Doanh thu hoạt động tài chính | 375.611.822       | 1.096.306.200     | 292%                                           |
| 3   | Tổng lợi nhuận KT trước thuế  | 16.626.852.806    | 6.518.744.076     | 39%                                            |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế TNDN       | 13.301.482.245    | 5.213.053.953     | 39%                                            |



II. Giải trình chênh lệch lợi nhuận BCTC hợp nhất Quý 1/2025:

- Công ty CP thủy điện Nậm Mu có đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Sông Đà Tây Đô. Số tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 76% vốn điều lệ. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là Kinh doanh bất động sản. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty con Quý 1/2025 không có sự ảnh hưởng, thay đổi nhiều đến báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ.

+ Chỉ tiêu kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất như sau:

ĐVT: VNĐ

| STT | Nội dung                      | Quý 1<br>năm 2024 | Quý 1<br>năm 2025 | Tỷ lệ thực hiện<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
|-----|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------------------|
| A   | B                             | 1                 | 2                 | $3 = (2/1) \times 100\%$                       |
| 1   | Doanh thu bán hàng            | 40.522.115.728    | 19.134.111.469    | 47%                                            |
| 2   | Doanh thu hoạt động tài chính | 827.308.401       | 1.525.003.286     | 184%                                           |
| 3   | Tổng lợi nhuận KT trước thuế  | 16.736.905.340    | 6.618.123.063     | 40%                                            |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế TNDN       | 13.389.524.272    | 5.292.533.509     | 40%                                            |

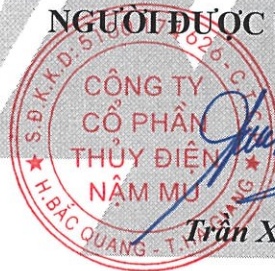
Vậy Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin kính báo với ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các quý cổ đông được biết.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [thuydiennammu.com.vn](http://thuydiennammu.com.vn)

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu.TCKT, VP

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Trần Xuân Du



**To: STATE SECURITIES COMMISSION  
HA NOI STOCK EXCHANGE  
EXISTING SHAREHOLDERS**

1. Company name: Nam Mu Hydropower JSC
2. Stock code: HJS
3. Head office address: Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
4. Telephone number: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
5. Authorized disclosure representative: Tran Xuan Du – Position: Chief Accountant.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company explains the profit variance in the Q1/2025 separate and consolidated financial statements compared to the same period of the previous year as follows:

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company specializes in trading and producing commercial electricity. Revenue is mainly generated from electricity production, and the primary raw material is entirely dependent on natural water resources. In Quarter 1/2025, both the Company's revenue and profit decreased compared to the same period last year due to the following reasons:

- I. Explanation of profit variance in the separate financial statements for quarter 1/2025:
  - Nam Mu Hydropower Plant, belonging to Nậm Mu Hydropower JSC, is currently applying temporary electricity selling prices determined based on operation and maintenance costs to maintain production and avoid wasting water resources. Therefore, both revenue and profit in Quarter 1/2025, of Nam Mu Hydropower Plant decreased compared to the same period last year.
  - In Quarter 1/2025, due to prolonged dry weather for many days, electricity output was lower than the same period last year.
  - Key performance indicators for the separate financial statements are as follows:

Unit: VND

| No. | Content           | Quarter<br>1/2024 | Quarter<br>1/2025 | Year-over-year<br>performance |
|-----|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
| A   | B                 | 1                 | 2                 | 3 = (2/1) x 100%              |
| 1   | Sales revenue     | 40,522,115,728    | 19,134,111,469    | 47%                           |
| 2   | Financial income  | 375,611,822       | 1,096,306,200     | 292%                          |
| 3   | Profit before tax | 16,626,852,806    | 6,518,744,076     | 39%                           |
| 4   | Net profit        | 13,301,482,245    | 5,213,053,953     | 39%                           |



II. Explanation of profit variance in the consolidated financial statements for quarter 1/2025: Nam Mu Hydropower JSC holds 76% of the charter capital in Song Da Tay Do JSC. The business performance of the subsidiary in Quarter 1/2025 did not significantly impact or change the consolidated financial statements.

+ Key performance indicators for the consolidated financial statements are as follows:

Unit: VND

| No | Content           | Quarter<br>1/2024 | Quarter<br>1/2025 | Year-over-year<br>performance |
|----|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
| A  | B                 | 1                 | 2                 | 3 = (2/1) x 100%              |
| 1  | Sales revenue     | 40,522,115,728    | 19,134,111,469    | 47%                           |
| 2  | Financial income  | 827,308,401       | 1,525,003,286     | 184%                          |
| 3  | Profit before tax | 16,736,905,340    | 6,618,123,063     | 40%                           |
| 4  | Net profit        | 13,389,524,272    | 5,292,533,509     | 40%                           |

Therefore, Nậm Mu Hydropower Joint Stock Company respectfully informs the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and esteemed shareholders for their information.

6. Website address for posting the full financial statements: [thuydiennammu.com.vn](http://thuydiennammu.com.vn)

Receive at:

- Same as "To:".
- File: Finance and Accounting Department, Office

**AUTHORIZED DISCLOSURE  
REPRESENTATIVE**



**Tran Xuan Du**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Tài sản                                             | Mã số      | TM       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> |          | <b>111.563.993.215</b> | <b>111.498.168.321</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>1</b> | <b>14.465.329.593</b>  | <b>12.995.216.886</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |          | 14.465.329.593         | 10.995.216.886         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |          | 0                      | 2.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>2</b> | <b>85.000.000.000</b>  | <b>85.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |          | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 122        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |          | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |          | <b>11.098.877.269</b>  | <b>12.141.372.495</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        | 3        | 7.665.106.595          | 10.182.953.462         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |          | 629.097.356            | 381.402.106            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |          | 0                      | 0                      |
| 6. Các khoản phải thu khác                          | 136        | 4        | 2.804.673.318          | 1.577.016.927          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |          | 0                      | 0                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |          | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>7</b> | <b>28.578.265</b>      | <b>28.578.265</b>      |
| 1. Hàng hoá tồn kho                                 | 141        |          | 28.578.265             | 28.578.265             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |          | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |          | <b>971.208.088</b>     | <b>1.333.000.675</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 13       | 971.208.088            | 1.333.000.675          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |          | 0                      | 0                      |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> | <b>-</b> | <b>232.326.056.096</b> | <b>238.728.257.447</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |          | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |          | 0                      | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |          |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |          |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |          |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |          |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |          | <b>193.786.378.948</b> | <b>199.447.081.843</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 9        | 193.786.378.948        | 199.447.081.843        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |          | 738.819.510.873        | 738.819.510.873        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |          | -545.033.131.925       | -539.372.429.030       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |          |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |          |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |          |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |          |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |          |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |          | <b>343.272.727</b>     | <b>6.593.597.946</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |          | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 8        | 343.272.727            | 6.593.597.946          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>2</b> | <b>30.600.000.000</b>  | <b>30.600.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |          | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |          | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |          | <b>7.596.404.421</b>   | <b>2.087.577.658</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |          | 7.596.404.421          | 2.087.577.658          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |          |                        |                        |
| <b>Tổng cộng Tài sản</b>                            | <b>270</b> |          | <b>343.890.049.311</b> | <b>350.226.425.768</b> |



| Nguồn vốn                                           | Mã số      | TM | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |    | <b>30.142.821.423</b>  | <b>41.692.251.833</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |    | <b>30.142.821.423</b>  | <b>41.692.251.833</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 16 | 7.151.334.402          | 11.432.997.865         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |    | 0                      | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước              | 313        | 17 | 9.444.394.222          | 13.602.879.038         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |    | 6.399.238.079          | 6.865.856.567          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 18 | 5.145.000.000          | 5.177.869.000          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |    | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |    | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |    | 0                      | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 19 | 1.608.640.166          | 2.394.781.308          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 15 | 0                      | 0                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |    | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |    | 394.214.554            | 2.217.868.055          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |    | 0                      | 0                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |    | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |    | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |    | 0                      | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |    | 0                      | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |    | 0                      | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn khác                     | 335        |    | 0                      | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |    | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |    | 0                      | 0                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 15 | 0                      | 0                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |    | 0                      | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |    | 0                      | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả    | 341        |    | 0                      | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |    | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |    | 0                      | 0                      |
| <b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>400</b> |    | <b>313.747.227.888</b> | <b>308.534.173.935</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |    | <b>313.747.227.888</b> | <b>308.534.173.935</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 25 | 209.999.000.000        | 209.999.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |    | 209.999.000.000        | 209.999.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                     | 411b       |    |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |    | -468.780.000           | -468.780.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |    |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |    |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |    |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |    |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |    |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |    | 44.315.289.385         | 44.315.289.385         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |    |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |    |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |    | 59.869.039.837         | 54.655.985.884         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước        | 421a       |    | 54.655.985.884         | 7.675.729.743          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                          | 421b       |    | 5.213.053.953          | 46.980.256.141         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |    | 32.678.666             | 32.678.666             |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |    |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |    |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |    | 0                      | 0                      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                          | <b>440</b> |    | <b>343.890.049.311</b> | <b>350.226.425.768</b> |

Lập biểu

Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

Trần Xuân Du



Hà Giang, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Bùi Trọng Căn



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

| Chỉ tiêu                                           | Chỉ tiêu | TM | Năm 2025       |                   | Năm 2024       |                   |
|----------------------------------------------------|----------|----|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
|                                                    |          |    | Quý 1          | Lũy kế từ đầu năm | Quý 1          | Lũy kế từ đầu năm |
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ           | 1        | 1  | 19.134.111.469 | 19.134.111.469    | 40.522.115.728 | 40.522.115.728    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2        | 2  |                | -                 |                |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10       |    | 19.134.111.469 | 19.134.111.469    | 40.522.115.728 | 40.522.115.728    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11       | 3  | 11.619.685.766 | 11.619.685.766    | 21.972.008.346 | 21.972.008.346    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20       |    | 7.514.425.703  | 7.514.425.703     | 18.550.107.382 | 18.550.107.382    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21       | 4  | 1.096.306.200  | 1.096.306.200     | 375.611.822    | 375.611.822       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22       | 5  | 9.350.843      | 9.350.843         | 26.682.320     | 26.682.320        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23       |    | 9.350.843      | 9.350.843         | -              | -                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25       |    | -              | -                 | -              | -                 |
| 9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp                    | 26       | 8  | 2.075.120.444  | 2.075.120.444     | 2.272.184.078  | 2.272.184.078     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30       |    | 6.526.260.616  | 6.526.260.616     | 16.626.852.806 | 16.626.852.806    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31       | 6  |                | -                 |                |                   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32       | 7  | 7.516.540      | 7.516.540         |                |                   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40       |    | (7.516.540)    | (7.516.540)       | -              | -                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50       |    | 6.518.744.076  | 6.518.744.076     | 16.626.852.806 | 16.626.852.806    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51       |    | 1.305.690.123  | 1.305.690.123     | 3.325.370.561  | 3.325.370.561     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52       |    |                | -                 |                |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60       |    | 5.213.053.953  | 5.213.053.953     | 13.301.482.245 | 13.301.482.245    |

Lập biểu

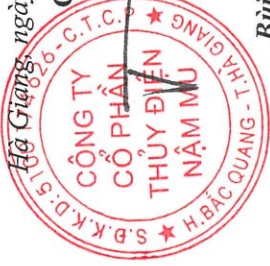
  
Trần Xuân Du

Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Du

Hà Giang, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Bùi Trọng Căn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số | Lũy kế đến<br>31/03/2025 | Lũy kế đến<br>31/03/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                               | 2     | 5                        | 6                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    | 6.518.744.076            | 16.626.852.806           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                        | 02    | 5.660.702.895            | 5.575.266.768            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    | (1.096.306.200)          | (375.611.822)            |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    | 9.350.843                |                          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    | 11.092.491.614           | 21.826.507.752           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    | 1.042.495.226            | 2.180.702.002            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    | -                        | (10.741.096)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | (5.031.467.032)          | (2.033.229.275)          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12    | 1.103.291.043            | 802.258.797              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14    | (9.350.843)              | -                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15    | (6.000.000.000)          | (11.000.000.000)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17    | (1.823.653.501)          | (1.380.877.501)          |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 20    | 373.806.507              | 10.384.620.679           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |       |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21    |                          | (4.462.455.000)          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    | 1.096.306.200            | 375.611.822              |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 30    | 1.096.306.200            | (4.086.843.178)          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |       |                          |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33    | 3.792.286.488            | -                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34    | (3.792.286.488)          | -                        |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                         | 40    | -                        | -                        |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                    | 50    | 1.470.112.707            | 6.297.777.501            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    | 12.995.216.886           | 82.499.312.150           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                                   | 61    |                          | 0                        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                  | 70    | 14.465.329.593           | 88.797.089.651           |

Hà Giang, Ngày 08 tháng 04 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cẩn





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Q1/2025**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01 năm 2002. Tháng 12 năm 2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/07/2021.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

| <b>Cổ đông</b>                  | <b>Vốn góp (VNĐ)</b>   | <b>Tỷ lệ</b> |
|---------------------------------|------------------------|--------------|
| Công ty cổ phần Sông Đà 9       | 76.500.000.000         | 51%          |
| Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà | 7.500.000.000          | 5%           |
| Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh | 37.500.000.000         | 25%          |
| Các cổ đông là các nhân khác    | 28.499.890.000         | 19%          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>149.999.890.000</b> |              |

*Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:*

|                                 |                |     |
|---------------------------------|----------------|-----|
| Công ty cổ phần Sông Đà 9       | 76.500.000.000 | 51% |
| Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà | 7.500.000.000  | 5%  |
| Các cổ đông là cá nhân khác     | 65.999.890.000 | 44% |

**Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang**

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.**

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- \* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Nhận thầu xây lắp các công trình: Xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện; Xây dựng các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình điện đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước.
- \* Xây dựng công trình điện.
- \* Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- \* Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc.
- \* Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh.
- \* Xây dựng công trình công ích khác.
- \* Xây dựng nhà để ở.
- \* Xây dựng công trình đường sắt.
- \* Xây dựng nhà không để ở.
- \* Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- \* Sản xuất điện.



- \* Truyền tải và phân phối điện.
- \* Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống.
- \* Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.
- \* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- \* Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước.)
- \* Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác.
- \* Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.
- \* Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- \* Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị kinh doanh, thiết bị xây dựng.
- \* Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng; Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án); Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp.
- \* Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.
- \* Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn du lịch.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô.
- Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch.

### B. Các chính sách kế toán

#### 1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

#### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.



- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.

### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

### 4 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5,1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5,2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

### 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc xác định nợ phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng kinh tế và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

### 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

### 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 8,1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

#### 8,2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản            | Thời gian KH |
|-------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 25 năm       |
| Máy móc thiết bị        | 05-15 năm    |
| Phương tiện vận tải     | 08 năm       |
| Thiết bị quản lý        | 5 năm        |
| Tài sản cố định khác    | 3 - 5 năm    |
| Tài sản cố định vô hình | 20 năm       |

### 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

### 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

### 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước



- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Nguyên tắc xác định nợ phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn của bên bán.

#### **13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính**

- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

#### **14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ.

#### **15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Khoản trích trước chi phí các công trình, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

#### **17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

#### **18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.



- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

## **20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.
- Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

## **21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.
- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

## **22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ
- Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

## **23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

## **25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.



## 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 26,1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

### 26,2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 26,3 Các nghĩa vụ về thuế:

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi cục thuế huyện Bắc Quang và Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến nay nhà máy thủy điện Nậm Mu đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.
  - Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể: miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngần đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC.
  - Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

| 1. Tiền                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                 | 101.816.359            | 52.102.534             |
| - Tiền gửi Ngân hàng                       | 14.363.513.234         | 10.943.114.352         |
| - Các khoản tương đương tiền               | -                      | 2.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>14.465.329.593</b>  | <b>12.995.216.886</b>  |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | -                      | -                      |
| b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 115.600.000.000        | 115.600.000.000        |
| - Đầu tư vào công ty con                   |                        |                        |
| Công ty CP Sông Đà Tây Đô                  | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| - Đầu tư gửi tiền tiết kiệm                |                        |                        |
| Kỳ hạn 12 tháng                            | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>115.600.000.000</b> | <b>115.600.000.000</b> |



|                                              |                      |                       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>3. Phải thu khách hàng</b>                | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| Tổng Cty điện lực Miền Bắc                   | 7.665.106.595        | 10.182.953.462        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>7.665.106.595</b> | <b>10.182.953.462</b> |
| <b>4. Phải thu khác</b>                      | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>a Ngắn hạn</b>                            |                      |                       |
| Phải thu khác                                | 2.654.412.910        | 1.500.499.868         |
| Tạm ứng                                      | 150.260.408          | 76.517.059            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.804.673.318</b> | <b>1.577.016.927</b>  |
| <b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (không có)</b> |                      |                       |
| <b>6. Nợ xấu (không có)</b>                  |                      |                       |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                       | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| - Nguyên liệu, vật liệu                      | 28.578.265           | 28.578.265            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>28.578.265</b>    | <b>28.578.265</b>     |

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: (Không có)

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: (Không có)

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK: (Không có)

|                                                      |                    |                      |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>                    | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>    |
| <b>a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b> |                    |                      |
| <b>b Xây dựng cơ bản dở dang</b>                     |                    |                      |
| - Công trình mái đôi phải nhà máy thủy điện Nậm Ngần | -                  | 6.250.325.219        |
| - Công trình Nậm Mu Mở rộng                          | 343.272.727        | 343.272.727          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>343.272.727</b> | <b>6.593.597.946</b> |
| <b>c Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>                     |                    |                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>-</b>           | <b>-</b>             |



**CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẠM MŨ**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q1/2025

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | PTVT - truyền dẫn    | Thiết bị quản lý   | TSCĐ khác          | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b> |                        |                        |                      |                    |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>534.001.478.865</b> | <b>200.217.010.865</b> | <b>3.981.314.779</b> | <b>118.636.364</b> | <b>501.070.000</b> | <b>738.819.510.873</b> |
| - Mua trong kỳ                    |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - XDCB hoàn thành                 |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Tăng khác                       |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Tăng giảm do phân loại          |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Giảm khác                       |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>534.001.478.865</b> | <b>200.217.010.865</b> | <b>3.981.314.779</b> | <b>118.636.364</b> | <b>501.070.000</b> | <b>738.819.510.873</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                        |                      |                    |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>340.760.945.175</b> | <b>195.279.077.031</b> | <b>3.033.500.370</b> | <b>90.127.279</b>  | <b>208.779.175</b> | <b>539.372.429.030</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | 5.193.130.764          | 371.759.907            | 67.704.177           | 3.054.546          | 25.053.501         | 5.660.702.895          |
| - Tăng khác                       |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Tăng giảm do phân loại          |                        |                        |                      |                    |                    | -                      |
| - Giảm khác                       |                        |                        |                      |                    | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>345.954.075.939</b> | <b>195.650.836.938</b> | <b>3.101.204.547</b> | <b>93.181.825</b>  | <b>233.832.676</b> | <b>545.033.131.925</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>   |                        |                        |                      |                    |                    |                        |
| - Tại ngày đầu năm                | 193.240.533.690        | 4.937.933.834          | 947.814.409          | 28.509.085         | 292.290.825        | 199.447.081.843        |
| - Tại ngày cuối năm               | 188.047.402.926        | 4.566.173.927          | 880.110.232          | 25.454.539         | 267.237.324        | 193.786.378.948        |



**CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẠM MU**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

**Thuyết minh Báo cáo tài chính****Q1/2025****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)****11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)****13. Chi phí trả trước***a. Các khoản trả trước ngắn hạn**b. Các khoản trả trước dài hạn***Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

971.208.088

1.333.000.675

7.596.404.421

2.087.577.658

**8.567.612.509****3.420.578.333****14. Tài sản khác (không có số liệu)****15. Vay và nợ thuê tài chính***a Các khoản đi vay ngắn hạn**b Vay trung hạn, dài hạn đến hạn trả**b Vay dài hạn**c Các khoản nợ thuê tài chính***Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

-

-

-

-

-

-

-

-

**16. Phải trả người bán***a Phải trả người bán ngắn hạn**- Công ty CNTT ĐL Miền Bắc - CNTCT ĐL Miền Bắc**- Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc**- Công ty CP DV Kỹ thuật Điện lực Việt Nam**- Công ty CP thiết công nghiệp Miền Bắc**- Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Trường An**- Công ty TNHH CN Ngọc Long**- Công ty TNHH Cát Thành**- Công ty TNHH giải pháp kỹ thuật môi trường**- Công ty Cổ phần Nghị Thắng**- Công ty Cổ phần điện Khánh Nguyên**- Công ty TNHH XL&ĐT PTTM 15-2**- Công ty CP tư vấn địa kỹ thuật SD**- Công ty CP tư vấn thiết kế CNXD Việt Nam**- Công ty CP xây dựng VP88**- Công ty CP xây dựng Tú Lâm**- Phải trả cho các nhà cung cấp khác**b Phải trả người bán dài hạn***Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm****7.151.334.402****11.432.997.865**

39.600.000

444.800.160

444.800.160

848.431.800

848.431.800

955.476.000

1.708.236.000

977.045.285

548.350.000

551.027.382

978.672.702

481.400.000

481.400.000

483.408.000

646.361.640

488.603.500

488.603.500

570.246.436

659.033.928

659.033.928

739.741.113

1.681.497.341

234.226.000

1.434.470.519

1.191.435.073

**7.151.334.402****11.432.997.865****17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp**- Thuế Thu nhập doanh nghiệp**- Thuế tài nguyên**- Thuế nhà đất và tiền thuê đất**- Thuế thu nhập cá nhân**- Các khoản phải nộp khác***Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.676.751.168

427.106.161

7.266.809.129

11.961.119.006

460.126.322

1.165.068.268

98.184

98.184

40.609.419

49.487.419

-

-

**9.444.394.222****13.602.879.038**



|                                                                              |                      |                      |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>18. Chi phí phải trả</b>                                                  | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                                            | <b>5.145.000.000</b> | <b>5.177.869.000</b> |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn                                                  | 5.145.000.000        | 5.177.869.000        |
| <b>b Dài hạn</b>                                                             |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>5.145.000.000</b> | <b>5.177.869.000</b> |
| <b>19. Các khoản phải trả khác</b>                                           | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
| <b>a Các khoản phải trả ngắn hạn</b>                                         |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                                         | 174.540.000          | 138.728.000          |
| - Bảo hiểm xã hội                                                            | 303.609.714          | -                    |
| - Bảo hiểm y tế                                                              | 53.793.584           | -                    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                       | 23.812.520           | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                          | 1.052.884.348        | 2.256.053.308        |
| + Quỹ đồng nghiệp Sông Đà                                                    | 216.695              | 8.716.695            |
| + Tiền lương HDQT, Ban kiểm soát, thư ký                                     | -                    | 549.000.000          |
| + Cổ tức phải trả các cổ đông                                                | 486.021.745          | 486.021.745          |
| + Phải trả CBCNV                                                             | 5.085.180            | -                    |
| + Phí môi trường rừng                                                        | 514.828.728          | 1.070.789.868        |
| + Phải trả khác                                                              | 46.732.000           | 141.525.000          |
| <b>Các khoản phải trả dài hạn</b>                                            |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>1.608.640.166</b> | <b>2.394.781.308</b> |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện (không có phát sinh)</b>                     |                      |                      |
| <b>21. Trái phiếu phát hành (không có số liệu)</b>                           |                      |                      |
| <b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có số liệu)</b>       |                      |                      |
| <b>23. Dự phòng phải trả (không có số liệu)</b>                              |                      |                      |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> |                      |                      |



CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q1/2025

25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung                   | Vốn đầu tư chủ sở hữu  | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng              |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Số dư 01/01/2024</b> | <b>209.999.000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b> | <b>58.127.679.868</b>      | <b>32.678.666</b>     | <b>312.005.867.919</b> |
| - Tăng vốn trong năm       |                        |                      |                       | -                          |                       | -                      |
| - Lãi trong năm            | -                      | -                    |                       | 46.980.256.141             |                       | 46.980.256.141         |
| - Tăng khác                |                        |                      | -                     |                            |                       | -                      |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                       |                            |                       | -                      |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                       |                            |                       | -                      |
| - Giảm khác                |                        |                      |                       | (50.451.950.125)           | -                     | (50.451.950.125)       |
| <b>2. Số dư 31/12/2024</b> | <b>209.999.000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b> | <b>54.655.985.884</b>      | <b>32.678.666</b>     | <b>308.534.173.935</b> |
| <b>3. Số dư 01/01/2025</b> | <b>209.999.000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b> | <b>54.655.985.884</b>      | <b>32.678.666</b>     | <b>308.534.173.935</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này    |                        |                      |                       |                            |                       | -                      |
| - Lãi trong kỳ             |                        |                      | -                     | 5.213.053.953              |                       | 5.213.053.953          |
| - Tăng khác                |                        |                      |                       |                            |                       | -                      |
| - Giảm vốn trong kỳ này    |                        |                      |                       |                            |                       | -                      |
| - Lỗ trong kỳ              |                        |                      |                       |                            |                       | -                      |
| - Giảm khác                |                        |                      |                       | -                          |                       | -                      |
| <b>4. Số dư 31/03/2025</b> | <b>209.999.000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b> | <b>59.869.039.837</b>      | <b>32.678.666</b>     | <b>313.747.227.888</b> |

**B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9    | 107.100.000.000        | 107.100.000.000        |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 102.899.000.000        | 102.899.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>209.999.000.000</b> | <b>209.999.000.000</b> |

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

|                                  | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm                  | 209.999.000.000 | 209.999.000.000 |
| Vốn góp cuối năm                 | 209.999.000.000 | 209.999.000.000 |

**D. Cổ phiếu**

|                                       | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 20.999.900 | 20.999.900 |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 20.999.900 | 20.999.900 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

**E. Các quỹ doanh nghiệp**

|                            | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển    | 44.315.289.385 | 44.315.289.385 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 394.214.554    | 2.217.868.055  |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

- Quỹ Đầu tư phát triển được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (không có số liệu)****27. Chênh lệch tỷ giá (không có số liệu)****28. Nguồn kinh phí (không có số liệu)****29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)    | -          | -          |
| - Đồng Euro (EUR)        | -          | -          |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                    | Q1/2025               | Q1/2024               |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán điện | 19.134.111.469        | 40.522.115.728        |
| <b>Cộng</b>        | <b>19.134.111.469</b> | <b>40.522.115.728</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

+ Giảm giá hàng bán



|                                                            |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                 | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Giá vốn bán điện                                           | 11.619.685.766        | 21.972.008.346        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>11.619.685.766</b> | <b>21.972.008.346</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay                        | 1.096.306.200         | 375.611.822           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.096.306.200</b>  | <b>375.611.822</b>    |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          |                       | 26.682.320            |
| Lãi vay ngân hàng                                          | 9.350.843             |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>9.350.843</b>      | <b>26.682.320</b>     |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                    | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Thu nhập khác                                              | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                     | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Tiền chậm nộp thuế                                         | 7.516.540             | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>7.516.540</b>      | <b>-</b>              |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| <b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     | <b>2.075.120.444</b>  | <b>2.272.184.078</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                                  | 1.457.977.285         | 1.454.020.650         |
| Chi phí vật liệu quản lý                                   | 108.413.278           | 164.450.381           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                  | 37.253.829            | 112.282.443           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 70.758.723            | 44.301.138            |
| Thuế, phí và lệ phí                                        | 14.770.365            | 58.591.603            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 144.126.540           | 75.081.086            |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 241.820.424           | 363.456.777           |
| <b>b. Chi phí bán hàng</b>                                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.075.120.444</b>  | <b>2.272.184.078</b>  |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>          | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              | 825.464.155           | 4.491.954.694         |
| Chi phí nhân công                                          | 5.468.702.034         | 8.033.255.643         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 5.635.649.394         | 5.550.213.267         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 1.195.883.577         | 2.214.117.514         |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 569.107.050           | 3.954.651.306         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>13.694.806.210</b> | <b>24.244.192.424</b> |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | Q1/2025              | Q1/2024              |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành               | 1.305.690.123        | 3.325.370.561        |
| - Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                   | <b>1.305.690.123</b> | <b>3.325.370.561</b> |

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.  
Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

#### 4,1 Báo cáo bộ phận

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(tiếp theo)***4.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/03/25<br>VND        | 31/12/24<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 14.465.329.593         | 12.995.216.886         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.098.877.269         | 13.336.987.316         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>141.164.206.862</b> | <b>141.932.204.202</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | -                      | -                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 8.759.974.568          | 13.827.779.173         |
| Chi phí phải trả                     | 5.145.000.000          | 5.177.869.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>13.904.974.568</b>  | <b>19.005.648.173</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:



Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/03/25                               | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
|----------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| 1. Phải trả người bán và phải trả khác | 8.558.771.720     | 201.202.848        | 8.759.974.568  |
| 2. Chi phí phải trả                    | 5.145.000.000     |                    | 5.145.000.000  |
| 3. Các khoản vay                       | -                 | -                  | -              |
| 31/12/24                               | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
| 1. Phải trả người bán và phải trả khác | 13.827.779.173    | 201.202.848        | 14.028.982.021 |
| 2. Chi phí phải trả                    | 5.177.869.000     |                    | 5.177.869.000  |
| 3. Các khoản vay                       | -                 | -                  | -              |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/03/25                             | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 14.465.329.593    |                    | 14.465.329.593 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.098.877.269    |                    | 11.098.877.269 |
| 31/12/24                             | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.995.216.886    |                    | 12.995.216.886 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.336.987.316    |                    | 13.336.987.316 |



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

**Q1/2025**

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

**5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ so với cùng kỳ năm trước.

**6 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**7 Các thông tin khác****7.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)****7.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**Q1/2025****Q1/2024**

5.213.053.953

13.301.482.245

20.999.900

20.999.900

248

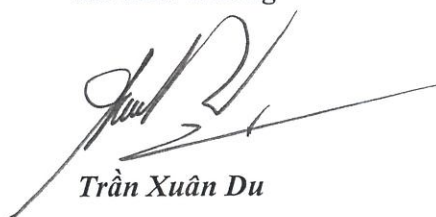
633

**7.3 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

| Chỉ tiêu                                    | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------|------------|------------|
| <b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b> |            |            |
| <b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>        |            |            |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản              | 67,56%     | 68,16%     |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản             | 32,44%     | 31,84%     |
| <b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>      |            |            |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                | 8,77%      | 11,90%     |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn       | 91,23%     | 88,10%     |
| <b>2 Khả năng thanh toán</b>                |            |            |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)    | 11,41      | 8,40       |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)  | 3,70       | 2,67       |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)        | 3,70       | 2,67       |

| Chỉ tiêu                                             | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>3 Tỷ suất sinh lời</b>                            |            |            |
| <b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b> |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần  | 34,07%     | 41,03%     |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần    | 27,24%     | 32,83%     |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>   |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản     | 1,90%      | 4,75%      |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản       | 1,52%      | 3,80%      |

Kế toán trưởng



Trần Xuân Du

Hà Giang, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Giám đốc công ty



Bùi Trọng Cẩn

**BALANCE SHEET**

As at 31 March 2025

| Asset                                                         | Code       | Note     | Opening balance        | Closing balance        |
|---------------------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Current Asset</b>                                       | <b>100</b> |          | <b>111.563.993.215</b> | <b>111.498.168.321</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                           | <b>110</b> | <b>1</b> | <b>14.465.329.593</b>  | <b>12.995.216.886</b>  |
| 1. Cash                                                       | 111        |          | 14.465.329.593         | 10.995.216.886         |
| 2. Cash equivalents                                           | 112        |          | 0                      | 2.000.000.000          |
| <b>II. Short-term investments</b>                             | <b>120</b> | <b>2</b> | <b>85.000.000.000</b>  | <b>85.000.000.000</b>  |
| 1. Held-for-trading securities                                | 121        |          | 0                      | 0                      |
| 2. Provision for held-for-trading securities                  | 122        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Held-to-maturity investments                               | 123        |          | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| <b>III. Current account receivables</b>                       | <b>130</b> |          | <b>11.098.877.269</b>  | <b>12.141.372.495</b>  |
| 1. Short-term trade receivables                               | 131        | 3        | 7.665.106.595          | 10.182.953.462         |
| 2. Short-term advances to suppliers                           | 132        |          | 629.097.356            | 381.402.106            |
| 3. Short-term internal receivables                            | 133        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Construction contract receivables based on agreed progress | 134        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Short-term loan receivables                                | 135        |          | 0                      | 0                      |
| 6. Other short-term receivables                               | 136        | 4        | 2.804.673.318          | 1.577.016.927          |
| 7. Provision for doubtful short-term receivables              | 137        |          | 0                      | 0                      |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution                     | 139        |          | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Inventories</b>                                        | <b>140</b> | <b>7</b> | <b>28.578.265</b>      | <b>28.578.265</b>      |
| 1. Inventories                                                | 141        |          | 28.578.265             | 28.578.265             |
| 2. Provision for devaluation of inventories                   | 149        |          | 0                      | 0                      |
| <b>V. Other current assets</b>                                | <b>150</b> |          | <b>971.208.088</b>     | <b>1.333.000.675</b>   |
| 1. Short-term prepaid expenses                                | 151        | 13       | 971.208.088            | 1.333.000.675          |
| 2. Value-added tax deductible                                 | 152        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Tax and other receivables from the State                   | 153        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Government bonds held for resale                           | 154        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Other current assets                                       | 155        |          | 0                      | 0                      |
| <b>B. Non-current assets</b>                                  | <b>200</b> | <b>-</b> | <b>232.326.056.096</b> | <b>238.728.257.447</b> |
| <b>I. Non-current account receivables</b>                     | <b>210</b> |          | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Long-term trade receivables                                | 211        |          | 0                      | 0                      |
| 2. Long-term advances to suppliers                            | 212        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Paid-in capital in dependent units                         | 213        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Long-term internal receivables                             | 214        |          |                        |                        |
| 5. Long-term loan receivables                                 | 215        |          |                        |                        |
| 6. Other long-term receivables                                | 216        |          |                        |                        |
| 7. Provision for doubtful long-term receivables               | 219        |          |                        |                        |
| <b>II. Fixed assets</b>                                       | <b>220</b> |          | <b>193.786.378.948</b> | <b>199.447.081.843</b> |
| 1. Tangible fixed assets                                      | 221        | 9        | 193.786.378.948        | 199.447.081.843        |
| - Cost                                                        | 222        |          | 738.819.510.873        | 738.819.510.873        |
| - Accumulated depreciation (*)                                | 223        |          | -545.033.131.925       | -539.372.429.030       |
| 2. Finance leases                                             | 224        |          |                        |                        |
| 3. Intangible fixed assets                                    | 227        |          |                        |                        |
| <b>III. Investment properties</b>                             | <b>230</b> |          |                        |                        |
| - Cost                                                        | 231        |          |                        |                        |
| - Accumulated depreciation (*)                                | 232        |          |                        |                        |
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                       | <b>240</b> |          | <b>343.272.727</b>     | <b>6.593.597.946</b>   |
| 1. Long-term work in progress                                 | 241        |          | 0                      | 0                      |
| 2. Construction in progress                                   | 242        | 8        | 343.272.727            | 6.593.597.946          |
| <b>V. Long-term investments</b>                               | <b>250</b> | <b>2</b> | <b>30.600.000.000</b>  | <b>30.600.000.000</b>  |
| 1. Investments in subsidiaries                                | 251        |          | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| 2. Investments in associates, jointly controlled entities     | 252        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Investments in other entities                              | 253        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Provision for long-term investments                        | 254        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Held-to-maturity investments                               | 255        |          | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                             | <b>260</b> |          | <b>7.596.404.421</b>   | <b>2.087.577.658</b>   |
| 1. Long-term prepaid expenses                                 | 261        |          | 7.596.404.421          | 2.087.577.658          |
| 2. Deferred tax assets                                        | 262        |          | 0                      | 0                      |
| 3. Long-term tools, supplies and spare parts                  | 263        |          | 0                      | 0                      |
| 4. Other long-term assets                                     | 268        |          | 0                      | 0                      |
| 5. Goodwill                                                   | 269        |          |                        |                        |
| <b>Total assets</b>                                           | <b>270</b> |          | <b>343.890.049.311</b> | <b>350.226.425.768</b> |



| Resources                                                                | Code       | Note | Opening balance        | Closing balance        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>Liabilities</b>                                                       | <b>300</b> |      | <b>30.142.821.423</b>  | <b>41.692.251.833</b>  |
| <b>I. Current liabilities</b>                                            | <b>310</b> |      | <b>30.142.821.423</b>  | <b>41.692.251.833</b>  |
| 1. Short-term trade payables                                             | 311        | 16   | 7.151.334.402          | 11.432.997.865         |
| 2. Short-term advances from customers                                    | 312        |      | 0                      | 0                      |
| 3. Taxes and other payables to the State                                 | 313        | 17   | 9.444.394.222          | 13.602.879.038         |
| 4. Payables to employees                                                 | 314        |      | 6.399.238.079          | 6.865.856.567          |
| 5. Short-term accrued expenses                                           | 315        | 18   | 5.145.000.000          | 5.177.869.000          |
| 6. Short-term internal payables                                          | 316        |      | 0                      | 0                      |
| 7. Construction contract payables based on agreed progress               | 317        |      | 0                      | 0                      |
| 8. Short-term unearned revenues                                          | 318        |      | 0                      | 0                      |
| 9. Other short-term payables                                             | 319        | 19   | 1.608.640.166          | 2.394.781.308          |
| 10. Short-term borrowings and finance lease liabilities                  | 320        | 15   | 0                      | 0                      |
| 11. Provision for short-term payables                                    | 321        |      | 0                      | 0                      |
| 12. Bonus and welfare fund                                               | 322        |      | 394.214.554            | 2.217.868.055          |
| 13. Price stabilization fund                                             | 323        |      | 0                      | 0                      |
| 14. Government bonds held for repurchase                                 | 324        |      | 0                      | 0                      |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                                       | <b>330</b> |      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Long-term trade payables                                              | 331        |      | 0                      | 0                      |
| 2. Long-term advances from customers                                     | 332        |      | 0                      | 0                      |
| 3. Long-term accrued expenses                                            | 333        |      | 0                      | 0                      |
| 4. Long-term internal payables in relation to capital of dependent units | 334        |      | 0                      | 0                      |
| 5. Long-term internal payables                                           | 335        |      | 0                      | 0                      |
| 6. Long-term unearned revenues                                           | 336        |      | 0                      | 0                      |
| 7. Other long-term payables                                              | 337        |      | 0                      | 0                      |
| 8. Long-term borrowings and finance lease liabilities                    | 338        | 15   | 0                      | 0                      |
| 9. Convertible bonds                                                     | 339        |      | 0                      | 0                      |
| 10. Preference shares                                                    | 340        |      | 0                      | 0                      |
| 11. Deferred tax liabilities                                             | 341        |      | 0                      | 0                      |
| 12. Provision for long-term payables                                     | 342        |      | 0                      | 0                      |
| 13. Scientific and technological development fund                        | 343        |      | 0                      | 0                      |
| <b>D. Owner's Equity</b>                                                 | <b>400</b> |      | <b>313.747.227.888</b> | <b>308.534.173.935</b> |
| <b>I. Capital</b>                                                        | <b>410</b> |      | <b>313.747.227.888</b> | <b>308.534.173.935</b> |
| 1. Share capital                                                         | 411        | 25   | 209.999.000.000        | 209.999.000.000        |
| - Shares with voting rights                                              | 411a       |      | 209.999.000.000        | 209.999.000.000        |
| - Preference shares                                                      | 411b       |      |                        |                        |
| 2. Share premium                                                         | 412        |      | -468.780.000           | -468.780.000           |
| 3. Convertible bond - options                                            | 413        |      |                        |                        |
| 4. Other owners' capital                                                 | 414        |      |                        |                        |
| 5. Treasury shares (*)                                                   | 415        |      |                        |                        |
| 6. Asset revaluation reserve                                             | 416        |      |                        |                        |
| 7. Foreign exchange differences reserve                                  | 417        |      |                        |                        |
| 8. Investment and development fund                                       | 418        |      | 44.315.289.385         | 44.315.289.385         |
| 9. Enterprise re-organisation support fund                               | 419        |      |                        |                        |
| 10. Other funds belonging to owners' equity                              | 420        |      |                        |                        |
| 11. Retained earnings                                                    | 421        |      | 59.869.039.837         | 54.655.985.884         |
| - Accumulated retained earnings brought forward                          | 421a       |      | 54.655.985.884         | 7.675.729.743          |
| - Retained earnings for the current year                                 | 421b       |      | 5.213.053.953          | 46.980.256.141         |
| 12. Fund for capital expenditure                                         | 422        |      | 32.678.666             | 32.678.666             |
| 13. Non-controlling interests                                            | 429        |      |                        |                        |
| <b>II. Other funds</b>                                                   | <b>430</b> |      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Subsidised fund                                                       | 431        |      |                        |                        |
| 2. Fund for fixed assets in use                                          | 432        |      | 0                      | 0                      |
| <b>Total liabilities and owner's equity</b>                              | <b>440</b> |      | <b>343.890.049.311</b> | <b>350.226.425.768</b> |

Preparer

Trần Xuân Du

Chief Accountant

Trần Xuân Du

Ha Giang, 08 April 2025

Director

Bùi Trọng Cán



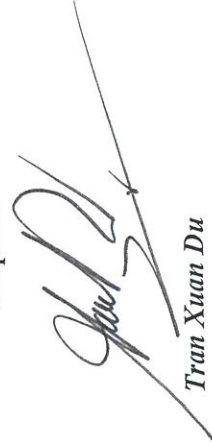


# INCOME STATEMENT

For the 1st quarter of 2025

| Item                                                         | Code | Note | Year 2025      |                                            | Year 2024      |                                            |
|--------------------------------------------------------------|------|------|----------------|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|
|                                                              |      |      | Quarter 1      | Accumulated from the beginning of the year | Quarter 1      | Accumulated from the beginning of the year |
| 1. Revenue from sale of goods and rendering of services      | 1    | 1    | 19.134.111.469 | 19.134.111.469                             | 40.522.115.728 | 40.522.115.728                             |
| 2. Revenue deductions                                        | 2    | 2    |                | -                                          |                |                                            |
| 3. Net revenue from sale of goods and rendering of services  | 10   |      | 19.134.111.469 | 19.134.111.469                             | 40.522.115.728 | 40.522.115.728                             |
| 4. Cost of goods sold and services rendered                  | 11   | 3    | 11.619.685.766 | 11.619.685.766                             | 21.972.008.346 | 21.972.008.346                             |
| 5. Gross profit from sale of goods and rendering of services | 20   |      | 7.514.425.703  | 7.514.425.703                              | 18.550.107.382 | 18.550.107.382                             |
| 6. Financial income                                          | 21   | 4    | 1.096.306.200  | 1.096.306.200                              | 375.611.822    | 375.611.822                                |
| 7. Financial expenses                                        | 22   | 5    | 9.350.843      | 9.350.843                                  | 26.682.320     | 26.682.320                                 |
| - In which: Interest expenses                                | 23   |      | 9.350.843      | 9.350.843                                  | -              | -                                          |
| 8. Selling expenses                                          | 25   |      | -              | -                                          | -              | -                                          |
| 9. General and administrative expenses                       | 26   | 8    | 2.075.120.444  | 2.075.120.444                              | 2.272.184.078  | 2.272.184.078                              |
| 10. Operating profit                                         | 30   |      | 6.526.260.616  | 6.526.260.616                              | 16.626.852.806 | 16.626.852.806                             |
| 11. Other income                                             | 31   | 6    |                | -                                          |                |                                            |
| 12. Other expenses                                           | 32   | 7    | 7.516.540      | 7.516.540                                  |                |                                            |
| 13. Other profit                                             | 40   |      | (7.516.540)    | (7.516.540)                                | -              | -                                          |
| 14. Net profit before tax                                    | 50   |      | 6.518.744.076  | 6.518.744.076                              | 16.626.852.806 | 16.626.852.806                             |
| 15. Current corporate income tax expenses                    | 51   |      | 1.305.690.123  | 1.305.690.123                              | 3.325.370.561  | 3.325.370.561                              |
| 16. Deferred corporate income tax expenses                   | 52   |      |                | -                                          |                |                                            |
| 17. Net profit after tax                                     | 60   |      | 5.213.053.953  | 5.213.053.953                              | 13.301.482.245 | 13.301.482.245                             |

Preparer

  
Tran Xuan Du

Chief Accountant

  
Tran Xuan Du

Ha Giang, 08 April 2025

Director



Bui Trong Can



SONG DA 9 JSC  
NAM MU HYDROPOWER JSC

**STATEMENT OF CASH FLOW**

| Item                                                                        | Code      | Cumulative as of<br>31 March 2025 | Cumulative as of<br>31 March 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <i>1</i>                                                                    | <i>2</i>  | <i>5</i>                          | <i>6</i>                          |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                              |           |                                   |                                   |
| <b>1. Profit before tax</b>                                                 | <b>01</b> | <b>6.518.744.076</b>              | <b>16.626.852.806</b>             |
| <b>2. Adjustments for:</b>                                                  |           |                                   |                                   |
| - Depreciation and amortization                                             | 02        | 5.660.702.895                     | 5.575.266.768                     |
| - Gains/losses from investing activities                                    | 05        | (1.096.306.200)                   | (375.611.822)                     |
| - Interest expenses                                                         | 06        | 9.350.843                         |                                   |
| <b>3. Operating profit before changes in working capital</b>                | <b>08</b> | <b>11.092.491.614</b>             | <b>21.826.507.752</b>             |
| - Increase/decrease in receivables                                          | 09        | 1.042.495.226                     | 2.180.702.002                     |
| - Increase/decrease in inventories                                          | 10        | -                                 | (10.741.096)                      |
| - Increase/decrease in payables                                             | 11        | (5.031.467.032)                   | (2.033.229.275)                   |
| - Increase/decrease in prepaid expenses                                     | 12        | 1.103.291.043                     | 802.258.797                       |
| - Interest paid                                                             | 14        | (9.350.843)                       | -                                 |
| - Corporate income tax paid                                                 | 15        | (6.000.000.000)                   | (11.000.000.000)                  |
| - Other cash outflows from operating activities                             | 17        | (1.823.653.501)                   | (1.380.877.501)                   |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                             | <b>20</b> | <b>373.806.507</b>                | <b>10.384.620.679</b>             |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                             |           |                                   |                                   |
| 1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets     | 21        |                                   | (4.462.455.000)                   |
| 7. Interest and dividends received                                          | 27        | 1.096.306.200                     | 375.611.822                       |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                             | <b>30</b> | <b>1.096.306.200</b>              | <b>(4.086.843.178)</b>            |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                            |           |                                   |                                   |
| 3. Drawdown of borrowings                                                   | 33        | 3.792.286.488                     | -                                 |
| 4. Repayment of principal                                                   | 34        | (3.792.286.488)                   | -                                 |
| <b>Net cash flows from financing activities</b>                             | <b>40</b> | <b>-</b>                          | <b>-</b>                          |
| <b>Net cash flows during the period</b>                                     | <b>50</b> | <b>1.470.112.707</b>              | <b>6.297.777.501</b>              |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period                    |           | 12.995.216.886                    | 82.499.312.150                    |
| Impact of exchange rate fluctuation                                         | 61        |                                   | 0                                 |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period<br/>(70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>14.465.329.593</b>             | <b>88.797.089.651</b>             |

Ha Giang, 08 April 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

*Tran Xuan Du*

*Tran Xuan Du*

*Bui Trong Can*



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Q1/2025

### I. Characteristics of the enterprise's operations

#### 1. Capital ownership structure:

The predecessor of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was the Nam Mu Hydropower Project Board of Management under Song Da 9 Company (now Song Da 9 Joint Stock Company). The Company was established in January 2002. In December 2002, the Project Management Board was transformed into Nam Mu Hydropower Plant.

From 20 November, 2006, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company was approved for stock trading registration at the Hanoi Securities Trading Center according to decision 420/QD-TTGDHN of the Hanoi Securities Trading Center, with the stock code HJS.

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 10-03-000005 dated May 29, 2003, issued by the Ha Giang Provincial Department of Planning and Investment, with the 9th amendment registration on July 2, 2021.

According to the business registration certificate, the contributed capital of shareholders is allocated as follows:

| Shareholder                                | Contributed Capital<br>(VND) | Percentage |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------|
| Song Da 9 JSC                              | 76.500.000.000               | 51%        |
| Song Da Cement JSC                         | 7.500.000.000                | 5%         |
| Binh Minh Import - Export Trading Co., Ltd | 37.500.000.000               | 25%        |
| Other individual shareholders              | 28.499.890.000               | 19%        |
| <b>Total</b>                               | <b>149.999.890.000</b>       |            |

*According to the 2010 AGM Resolution dated April 10, 2010, the total charter capital of the Company is allocated as follows:*

|                               |                |     |
|-------------------------------|----------------|-----|
| Song Da 9 JSC                 | 76.500.000.000 | 51% |
| Song Da Cement JSC            | 7.500.000.000  | 5%  |
| Other individual shareholders | 65.999.890.000 | 44% |

**The Company's head office is located at: Tan Thanh Commune - Bac Quang District - Ha Giang Province**

**Main Business Lines: Construction, production, and trading of hydropower.**

2.

#### 3. Business activities:

- \* Construction of other civil engineering works. Details: Investment in hydropower projects; Consulting, construction, and installation of electrical works; Contracting for construction and installation of works: Industrial construction, hydropower construction, post and telecommunications; Construction of technical, infrastructure, urban, and industrial zone projects, power line works, transformer substations, ground leveling, treatment of weak ground, water supply and drainage works.
- \* Construction of electrical works.
- \* Construction of water supply and drainage works.
- \* Construction of telecommunications and information works.
- \* Installation of water supply, drainage systems, heating, and air conditioning systems. Details: Installation of technological and pressure pipelines, refrigeration.
- \* Construction of other public utility works.



- \* Construction of residential buildings.
- \* Construction of railway works.
- \* Construction of non-residential buildings.
- \* leasing of machinery, equipment, and other tangible items without operators.
- \* Electricity generation.
- \* Electricity transmission and distributions.
- \* Construction of road works. Details: Construction of traffic works, roads of all grades, airports, seaports, bridges, and culverts.
- \* Completion of construction works. Details: Interior decoration, processing and installation of all kinds of aluminum and glass frames.
- \* Real estate business, land use rights owned, used, or leased. Details: Real estate business.
- \* Installation of other building systems. Details: Installation of concrete components, steel structures, engineering systems, machinery, and equipment (elevators, air conditioning, ventilation, fire protection, water supply and drainage).
- \* Wholesale of other installation materials and equipment in construction. Details: Trading in building materials, bricks, tiles, sand, gravel, cement, roofing sheets, wood used in construction and other consumer goods.
- \* Production of cement, lime, and gypsum.
- \* Production of building materials from clay.
- \* Repair of machinery and equipment. Details: Repair and maintenance services for business machinery, construction equipment.
- \* Other business support service activities not elsewhere classified. Details: Import-export trading of handicrafts, agricultural, forestry, and aquatic products, consumer goods; Financial investment (using the company's capital to invest in projects); Import of industrial materials and equipment.
- \* Architectural and related technical consulting activities. Details: Supervision of civil, industrial, hydropower, infrastructure, urban construction, and ground leveling.
- \* Short-term accommodation services. Details: Hotel and tourism business.

## **II. Accounting Period and Currency Used in Accounting**

1. Accounting Period: Begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.
2. Currency Used in Accounting: Vietnamese Dong (VND).

## **III. Applied accounting standards and accounting system**

1. Applied Accounting System: The Company applies the Vietnamese Accounting System issued with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014, of the Ministry of Finance and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014.
2. **Statement of compliance with accounting standards and accounting system:**  
We, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, declare compliance with the Vietnamese Accounting Standards and Accounting System issued by the Ministry of Finance. In accordance with the Company's business activities.
3. Applied Accounting Form:  
The Company applies the form of bookkeeping on computer software.

## **IV. Applied accounting policies**

### **A. Basis of Financial Statement Preparation**

The Company's consolidated financial statements are prepared based on the consolidated financial statements of the Company's Office. The consolidated financial statements are prepared based on the consolidation of the Company's consolidated financial statements and the financial statements of Song Da Tay Do JSC.

- Transactions excluded from consolidation: Balances of internal transactions and any unrealized gains or losses arising from transactions within the Company are excluded when preparing the consolidated financial statements. Unrealized gains arising from transactions.

## **B. Accounting policies**

### **1 Principles for converting financial statements prepared in Foreign currencies to VND**

### **2 Types of Exchange rates applied in accounting**

- All transactions related to revenue and expenses are accounted for at the actual exchange rate at the time of the transaction. Exchange rate differences of transactions arising during the period are accounted for as an exchange rate gain (loss).
- *Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the end of the period are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate announced by the State Bank at the end of the accounting year. Exchange rate differences are accounted for in the exchange rate difference account and are treated in accordance with regulations.*

### **3 Principles for Determining the Effective Interest Rate Used for Discounting Cash Flows**

### **4 Principles for Determining Cash Equivalents**

- Cash and cash equivalents include: Cash on hand and bank deposits.

### **5 Cash and cash equivalents include: Cash on hand and bank deposits.**

5,1 *The Company's short-term financial investments include: term deposits, loans with a maturity of less than 1 year, recognized at cost from the date of deposit or loan.*

5,2 *The Company's long-term financial investments include investments in subsidiaries, associates, loans with a maturity of more than one year, and other long-term investments recognized at cost, starting from the date of capital contribution or the date of purchase of shares or bonds.*

### **6 Principles of accounts receivable accounting**

- The principle for determining customer receivables is based on economic contracts and recognized according to sales invoices issued to customers.
- *Prepayments to suppliers are accounted for based on cash disbursement slips, bank documents, and economic contracts.*

### **7 Principles for recognizing inventories**

- Principles for recognizing inventories: Inventories are valued at cost. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.
- Inventory valuation method: Weighted average method
- Inventory accounting method: Perpetual inventory system
- *Method of making provision for inventory obsolescence: At the time of preparing the financial statements, the Company has no inventories for which provision for obsolescence is required.*

### **8 Principles for recognizing and depreciating fixed assets**

#### **8,1 Principles for recognizing tangible, intangible, and finance**

- The Company's fixed assets are accounted for according to three indicators: original cost, accumulated depreciation, and net book value.
- The original cost of a fixed asset is determined as the total expenses the entity has incurred to acquire that asset up to the time the asset is in a ready-to-use condition.

#### **8,2 Depreciation method for fixed assets**

- Fixed assets are depreciated according to the estimated useful life and using the straight-line depreciation method. The estimated depreciation period is as follows:



| Asset Type               | Depreciation Period |
|--------------------------|---------------------|
| Buildings and structures | 25 years            |
| Machinery and equipment  | 05-15 years         |
| Transportation vehicles  | 08 years            |
| Management equipment     | 5 years             |
| Other fixed assets       | 3 - 5 years         |
| Intangible fixed assets  | 20 years            |

**9 Accounting principles for business cooperation contracts**

- The principle for recognizing business cooperation contracts is a contractual agreement between two or more parties to jointly conduct economic activities without forming an independent legal entity

**10 Accounting principles for deferred corporate income tax**

**11 Accounting principles for prepaid expenses**

- \* Prepaid expenses only related to production and business expenses of the current financial year are recognized as short-term prepaid expenses.

- \* The following expenses incurred in the financial year are accounted for as long-term prepaid expenses.

- Significant value tools and supplies put into use.
- One-time large-scale fixed asset repair expenses.

**12 Accounting principles for payables**

- The principles for determining payables to suppliers is based on contracts, warehouse receipts, and recognized according to invoices from the seller.

**13 Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities**

- The company's short-term and long-term borrowings are recognized according to contracts, loan agreements, receipts, disbursement slips, and bank documents.
- Loans with a maturity of 1 financial year or less are recognized by the company as short-term loans. Loans with a maturity of more than 1 financial year are recognized by the company as long-term loans.
- Borrowing costs directly related to the investment in construction or production of work-in-progress assets are included in the value of that asset (capitalized), including loan interest, allocation of discounts or premiums on bond issuance, borrowing costs are recognized in financial activity expenses.

**14 Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs**

- The capitalization of borrowing costs will be temporarily suspended during periods when the investment in construction or production of work-in-progress assets is interrupted, unless the interruption is necessary.
- The capitalization of borrowing costs will cease when the main activities necessary to prepare the work-in-progress asset for use or sale are completed. Borrowing costs incurred thereafter will be recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred.
- Income generated from temporary investment of separate loans while waiting to be used for the purpose of acquiring work-in-progress assets must be deducted (-) from borrowing costs incurred during capitalization.
- Borrowing costs capitalized in a period shall not exceed the total borrowing costs incurred in the period. Loan interest and allocated discounts or premiums capitalized in each period shall not exceed the actual interest incurred and the allocated amount.

**15 Principles for recognizing accrued expenses**

- For accrued expenses of projects, the recognized value is determined based on contracts and accumulated costs but without invoices.
- Expenses that have not actually been incurred but are accrued in production and business expenses during the period to ensure that when actual expenses are incurred, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on ensuring the matching principle between revenue and expenses.
- For specific fixed assets, if the repair is cyclical, the cost of major repairs of these assets is accrued based on estimates or according to the plan announced to the directly managing tax authority and is accounted for in production and business expenses.



**16 Principles and methods for recording provisions for payables**

Provisions for liabilities are recognized when an enterprise has a present obligation as a result of an event, a decrease in economic benefits may occur, leading to a requirement to pay the debt obligation.

**17 Principles and Methods for Recognizing Provisions for Liabilities**

Unearned revenue is recognized according to the actual amount of money that customers have prepaid for one or more accounting periods for asset leasing; interest received in advance when lending capital or purchasing debt instruments.

**18 Principles for Recognizing Convertible Bonds**

**19 Principles for recognizing owners' equity:**

Owners' equity is recognized according to the actual capital contributed or from capital contributions by owners.

- Share premium is recognized according to the excess between the actual issue price and the par value of shares when issuing shares.
- Treasury stock is recognized at the actual repurchase price including the purchase price and direct costs related to the repurchase of shares.
- Principles for appropriating funds from after-tax profit: The appropriation of funds from after-tax profit is carried out according to the Company's charter and the Resolution of the Company's General Meeting of

**20 Principles and methods for recognizing revenue**

Revenue from sales of goods and provision of services is recognized when the following conditions are

- simultaneously met:
- The Company's revenue includes revenue from electricity sales, raw materials, revenue from construction and installation activities, and revenue from interest on deposits, dividends, and distributed profits.
- Revenue from electricity sales and raw materials is determined according to the fair value of amounts received or to be received according to the accrual principle, recognized when goods are transferred to customers, invoices are issued, and accepted for payment by customers.
- Revenue from deposit interest is recognized based on the time and actual interest rate of each period, in accordance with the 2 conditions for recognizing revenue arising from interest, royalties, dividends, and distributed profits stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 14 - "Revenue and Other Income."
- Revenue from construction and installation is determined according to the value of the work performed, confirmed by customers through acceptance and settlement, value-added tax invoices have been issued, in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 15 - "Construction Contracts."

**21 Accounting Principles for Revenue Deductions**

- Revenue deductions are recognized when goods sold are discounted, trade discounts are implemented, and goods sold are returned.
- At the time of preparing the financial statements, the Company has no adjustments that reduce sales revenue.

**22 Accounting principles for cost of goods sold**

The cost of electricity sold and raw materials is recognized and accumulated from depreciation costs, operating costs, maintenance costs, and other related costs actually incurred, in accordance with the revenue recognized in the period.

The cost of construction and installation activities equals work-in-progress production and business expenses at the beginning of the period + work-in-progress production and business expenses during the period - work-in-progress production and business expenses at the end of the period recognized for each project. In which, work-in-progress production and business expenses at the end of the period are determined according to the minutes of the inventory of work-in-progress at the end of the period.

**23 Accounting principles for financial expenses**

- Financial expenses are fully recognized in the Statement of Production and Business Results as the total of non-capitalized financial expenses incurred and not offset against financial activity revenue.

**24 Accounting principles for selling expenses and enterprise management expenses**



Enterprise management expenses are recognized and accumulated from expenses for enterprise management employee salaries, office material expenses, labor tools, depreciation of assets used for enterprise management; land rent, business license tax, provision for doubtful debts, purchased services (electricity, water, telephone, fax...), other cash expenses (customer reception, conferences...).

**25 *Principles and methods for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense***

- Current corporate income tax expense is determined based on total taxable income and corporate income tax rate in the current year.
- Deferred tax is calculated on the differences between the carrying amount of assets or liabilities on the balance sheet and the tax base. Deferred tax is accounted for using the balance sheet liability method.
- Deferred corporate income tax is determined based on temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and the value used for tax purposes. The value of deferred income tax is recognized on how to recover or settle the carrying amount of assets and liabilities that are expected to use the tax rates in effect at the end of the accounting year.
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities must be offset when the Company has the legal right to offset between current income tax assets and current income tax payable and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

**26 *Other accounting principles and methods***

**26,1 *Principles for recognizing trade receivables and other receivables:***

- Recognition principle: Customer receivables, prepayments to sellers, internal receivables, and other receivables at the reporting time, if:
  - \* Having a collection or payment term of less than 1 year (or within a production and business cycle) are classified as Short-term Assets.
  - \* Having a collection or payment term of more than 1 year (or over a production and business cycle) are classified as Long-term Assets;
  - \* Provision for doubtful debts: Provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely not to be paid by customers for receivables at the time of preparing the annual financial statements.

**26,2 *Recognition of trade payables and other***

- Payables to vendors, intercompany payables, other payables, and loans at the reporting date, if:
  - \* Having a payment term of less than 1 year or within a normal operating cycle are classified as short-term
  - \* Having a payment term of more than 1 year or over a normal operating cycle are classified as long-term
- Assets awaiting processing are classified as short-term liabilities.
- Deferred income tax is classified as long-term liabilities.

**26,3 *Tax obligations:***

- \* Value Added Tax (VAT): The Company declares and pays value-added tax at a tax rate of 10% at the Bac Quang District Tax Department and the Vi Xuyen District Tax Department, Ha Giang Province. Directly affiliated units declare VAT at the Tax Departments where the units are headquartered. Monthly input and output VAT returns are prepared.
- \* Corporate Income Tax (CIT):
  - According to Decree No. 124/2008/ND-CP, Nam Mu Hydropower Plant is subject to a CIT rate of 10% on taxable income for 15 years from the commencement of production and business activities. The company is exempt for 4 years from the first profitable year and reduced by 50% for the next 9 years. Currently, Nam Mu Hydropower Plant is applying a corporate income tax rate of 20%.
  - Nam Ngan Hydropower Plant was granted Investment Incentive Certificate No. 102110000002 dated 27 February, 2007, by the Ha Giang Provincial People's Committee. The corporate income tax rate is 25% as stipulated in Circular 134/2007/TT-BTC and replacement circulars with unchanged provisions and applied as Circular 130/2008/TT-BTC; Circular 123/2012/TT-BTC; Specific exemptions: exemption for 4 years and a 50% reduction for the next 7 years. Currently, Nam Ngan Hydropower Plant is applying a corporate income tax rate of 20% as prescribed in Circular 78/2014/TT-BTC.



- Nam An Hydropower Plant applies a corporate income tax rate of 20%.

\* Other taxes are implemented according to current regulations.

**V. Supplementary information for items presented on the Balance sheet (Unit: VND)**

|                                               |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Cash</b>                                | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| - Cash on hand                                | 101.816.359            | 52.102.534             |
| - Bank deposits                               | 14.363.513.234         | 10.943.114.352         |
| - Cash equivalents                            | -                      | 2.000.000.000          |
| <b>Total</b>                                  | <b>14.465.329.593</b>  | <b>12.995.216.886</b>  |
| <b>2. Financial investments</b>               | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| <b>a Held-to-maturity investments</b>         | -                      | -                      |
| <b>b Equity investments in other entities</b> | <b>115.600.000.000</b> | <b>115.600.000.000</b> |
| - Investment in subsidiary                    |                        |                        |
| Song Da Tay Do JSC                            | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| - Term deposit investments                    |                        |                        |
| 12-month term                                 | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| <b>Total</b>                                  | <b>115.600.000.000</b> | <b>115.600.000.000</b> |
| <b>3. Trade receivables</b>                   | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| Northern Power Corporation                    | 7.665.106.595          | 10.182.953.462         |
| <b>Total</b>                                  | <b>7.665.106.595</b>   | <b>10.182.953.462</b>  |
| <b>4. Other receivables</b>                   | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| <b>a Short-term</b>                           |                        |                        |
| Other receivables                             | 2.654.412.910          | 1.500.499.868          |
| Advances                                      | 150.260.408            | 76.517.059             |
| <b>Total</b>                                  | <b>2.804.673.318</b>   | <b>1.577.016.927</b>   |
| <b>5. Assets awaiting processing (none)</b>   |                        |                        |
| <b>6. Bad debts (none)</b>                    |                        |                        |
| <b>7. Inventories</b>                         | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| - Raw materials                               | 28.578.265             | 28.578.265             |
| <b>Total</b>                                  | <b>28.578.265</b>      | <b>28.578.265</b>      |

\* Value of inventories used as collateral, pledge, or guarantee for payables: (None)

\* Value of reversal of provision for inventory obsolescence during the year: (None)

\* Cases or events leading to additional provision or reversal of provision for inventory obsolescence: (None)

|                                                                      |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>8. Long-term work in progress</b>                                 | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| <b>a Long-term work-in-progress production and business expenses</b> |                        |                        |
| <b>b Capital construction in progress</b>                            |                        |                        |
| - Nam Ngan Hydropower Plant hillside project                         | -                      | 6.250.325.219          |
| - Nam Mu Expansion Project                                           | 343.272.727            | 343.272.727            |
| <b>Total</b>                                                         | <b>343.272.727</b>     | <b>6.593.597.946</b>   |
| <b>c Long-term deposits and collaterals</b>                          |                        |                        |
| <b>Total</b>                                                         | <b>-</b>               | <b>-</b>               |



## 9. Increase/Decrease in tangible fixed assets

| Item                                      | Building and structures | Machinery and equipment | Transportation - Transmission | Management equipment | Other fixed assets | Total           |
|-------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
| <b>HISTORICAL COST</b>                    |                         |                         |                               |                      |                    |                 |
| Opening balance                           | 534.001.478.865         | 200.217.010.865         | 3.981.314.779                 | 118.636.364          | 501.070.000        | 738.819.510.873 |
| - Purchases during the period             |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Completed capital construction          |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Other increases                         |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Transferred from investment property    |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Disposals, transfers                    |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Increase/decrease due to classification |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Other decreases                         |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| Closing balance                           | 534.001.478.865         | 200.217.010.865         | 3.981.314.779                 | 118.636.364          | 501.070.000        | 738.819.510.873 |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>           |                         |                         |                               |                      |                    |                 |
| Opening balance                           | 340.760.945.175         | 195.279.077.031         | 3.033.500.370                 | 90.127.279           | 208.779.175        | 539.372.429.030 |
| - Depreciation during the period          | 5.193.130.764           | 371.759.907             | 67.704.177                    | 3.054.546            | 25.053.501         | 5.660.702.895   |
| - Other increases                         |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Transferred from investment property    |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Disposals transfers                     |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Increase/decrease due to classification |                         |                         |                               |                      |                    | -               |
| - Other decreases                         |                         |                         |                               |                      | -                  | -               |
| Closing balance                           | 345.954.075.939         | 195.650.836.938         | 3.101.204.547                 | 93.181.825           | 233.832.676        | 545.033.131.925 |
| <b>NET CARRYING AMOUNT</b>                |                         |                         |                               |                      |                    |                 |
| - Opening balance                         | 193.240.533.690         | 4.937.933.834           | 947.814.409                   | 28.509.085           | 292.290.825        | 199.447.081.843 |
| - Closing balance                         | 188.047.402.926         | 4.566.173.927           | 880.110.232                   | 25.454.539           | 267.237.324        | 193.786.378.948 |

**10. Increase/Decrease in intangible fixed assets (None)**

**11. Increase/Decrease in finance lease fixed assets (None)**

**12. Increase/Decrease in investment properties (None)**

**13. Prepaid expenses**

|                                       | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>a. Short-term Prepaid Expenses</i> | 971.208.088            | 1.333.000.675          |
| <i>b. Long-term Prepaid Expenses</i>  | 7.596.404.421          | 2.087.577.658          |
| <b>Total</b>                          | <b>8.567.612.509</b>   | <b>3.420.578.333</b>   |

**14. Other assets (None)**

**15. Borrowings and finance lease liabilities**

|                                                             | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>a Short-term borrowings</i>                              | -                      | -                      |
| <i>b Current portion of medium and long-term borrowings</i> | -                      | -                      |
| <i>b Long-term borrowings</i>                               | -                      | -                      |
| <i>c Finance lease liabilities</i>                          | -                      | -                      |
| <b>Total</b>                                                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**16. Trade payables**

|                                                                                                                            | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>a Short-term trade payables</i>                                                                                         | <b>7.151.334.402</b>   | <b>11.432.997.865</b>  |
| - Northern Power Information Technology Company - Branch of Northern Power Corporation                                     |                        | 39.600.000             |
| - Northern Electrical Testing One Member Company Limited Viet Nam Electric Power Technology Service Joint Stock Company    | 444.800.160            | 444.800.160            |
| - Company                                                                                                                  | 848.431.800            | 848.431.800            |
| - Mien Bac Industrial Equipment Joint Stock Company Truong An Engineering Consultancy And Services Joint Stock Company     | 955.476.000            | 1.708.236.000          |
| - Ngoc Long Co., Ltd.                                                                                                      |                        | 977.045.285            |
| - Cat Thanh Co., Ltd.                                                                                                      | 548.350.000            |                        |
| - Environmental Technical Solutions Co., Ltd.                                                                              | 551.027.382            | 978.672.702            |
| - Nghi Thang Joint Stock Company                                                                                           | 481.400.000            | 481.400.000            |
| - Khanh Nguyen Power Joint Stock Company 15-2 Construction and Installation and Investment and Development Trade Co., Ltd. |                        | 483.408.000            |
| - SD Geotechnical Consulting Joint Stock Company Viet Nam Construction Architecture Design Consultancy Joint Stock Company | 488.603.500            | 646.361.640            |
| - VP88 Construction Joint Stock Company                                                                                    | 659.033.928            | 659.033.928            |
| - Tu Lam Construction Joint Stock Company                                                                                  | 739.741.113            | 1.681.497.341          |
| - Payables to other suppliers                                                                                              |                        | 234.226.000            |
| <i>b Long-term trade payables</i>                                                                                          | 1.434.470.519          | 1.191.435.073          |
| <b>Total</b>                                                                                                               | <b>7.151.334.402</b>   | <b>11.432.997.865</b>  |

**17. Taxes and Payables to the State**

|                           | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| - Value Added Tax Payable | 1.676.751.168          | 427.106.161            |
| - Corporate Income Tax    | 7.266.809.129          | 11.961.119.006         |
| - Natural Resource Tax    | 460.126.322            | 1.165.068.268          |



|                                                                             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Land tax and land rent                                                    | 98.184                 | 98.184                 |
| - Personal Income Tax                                                       | 40.609.419             | 49.487.419             |
| - Other taxes                                                               | -                      | -                      |
| <b>Total</b>                                                                | <b>9.444.394.222</b>   | <b>13.602.879.038</b>  |
| <b>18. Accrued Expenses</b>                                                 | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| <b>a Short-term</b>                                                         | <b>5.145.000.000</b>   | <b>5.177.869.000</b>   |
| - Short-term accrued expenses                                               | 5.145.000.000          | 5.177.869.000          |
| <b>b Long term</b>                                                          |                        |                        |
| <b>Total</b>                                                                | <b>5.145.000.000</b>   | <b>5.177.869.000</b>   |
| <b>19. Other payables</b>                                                   | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
| <b>a Other short-term payables</b>                                          |                        |                        |
| - Trade union funds                                                         | 174.540.000            | 138.728.000            |
| - Social insurance                                                          | 303.609.714            | -                      |
| - Health insuarance                                                         | 53.793.584             | -                      |
| - Unemployment insuarance                                                   | 23.812.520             | -                      |
| - Other payables                                                            | 1.052.884.348          | 2.256.053.308          |
| + <i>Song Da Colleagues Fund</i>                                            | 216.695                | 8.716.695              |
| + <i>Salaries of Board of Directors, Board of Supervisors and Secretary</i> | -                      | 549.000.000            |
| + <i>Dividends payable to shareholders</i>                                  | 486.021.745            | 486.021.745            |
| + <i>Payables to employees</i>                                              | 5.085.180              | -                      |
| + <i>Forest environmental service fee</i>                                   | 514.828.728            | 1.070.789.868          |
| + <i>Other payables</i>                                                     | 46.732.000             | 141.525.000            |
| <b>b. Other long-term payables</b>                                          |                        |                        |
| <b>Total</b>                                                                | <b>1.608.640.166</b>   | <b>2.394.781.308</b>   |
| <b>20. Unearned revenue (None)</b>                                          |                        |                        |
| <b>21. Bonds issued (None)</b>                                              |                        |                        |
| <b>22. Preferred shares classifield as liabilities (None)</b>               |                        |                        |
| <b>23. Provisions for liabilities (None)</b>                                |                        |                        |
| <b>24. Deferred tax ssset and deferred tax liability</b>                    |                        |                        |

**25. Increase/Decrease in capital**

**A - STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY**

| Content                                       | Share capital          | Share premium        | Investment and development fund | Retained earnings     | Fund for capital expenditure | Total                  |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>1. Balance as at 01/01/2024</b>            | <b>209,999,000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b>           | <b>58.127.679.868</b> | <b>32.678.666</b>            | <b>312.005.867.919</b> |
| - Increase in capital during the prior year   |                        |                      |                                 | -                     |                              | -                      |
| - Profit for the year                         | -                      | -                    |                                 | 46.980.256.141        |                              | 46.980.256.141         |
| - Other increases                             |                        |                      | -                               |                       |                              | -                      |
| - Decrease in capital during the prior year   |                        |                      |                                 |                       |                              | -                      |
| - Loss in the prior year                      |                        |                      |                                 |                       |                              | -                      |
| - Other decreases                             |                        |                      |                                 | (50.451.950.125)      | -                            | (50.451.950.125)       |
| <b>2. Balance as at 31/12/2024</b>            | <b>209,999,000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b>           | <b>54.655.985.884</b> | <b>32.678.666</b>            | <b>308.534.173.935</b> |
| <b>3. Balance as at 01/01/2025</b>            | <b>209,999,000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b>           | <b>54.655.985.884</b> | <b>32.678.666</b>            | <b>308.534.173.935</b> |
| - Increase in capital during the current year |                        |                      |                                 |                       |                              | -                      |
| - Profit for the year                         |                        |                      | -                               | 5.213.053.953         |                              | 5.213.053.953          |
| - Other increases                             |                        |                      |                                 |                       |                              | -                      |
| - Decrease in capital during the current year |                        |                      |                                 |                       |                              | -                      |
| - Loss in the current year                    |                        |                      |                                 |                       |                              | -                      |
| - Other decreases                             |                        |                      |                                 | -                     |                              | -                      |
| <b>4. Balance as at 31/03/2025</b>            | <b>209,999,000.000</b> | <b>(468.780.000)</b> | <b>44.315.289.385</b>           | <b>59.869.039.837</b> | <b>32.678.666</b>            | <b>313.747.227.888</b> |



**B. Detail of Owner's Equity**

|                                     | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Song Da 9 JSC                     | 107.100.000.000        | 107.100.000.000        |
| - Other Shareholders' Contributions | 102.899.000.000        | 102.899.000.000        |
| <b>Total</b>                        | <b>209.999.000.000</b> | <b>209.999.000.000</b> |

**C. Capital transactions with owners and distributions of dividends/profits:**

|                      | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Share capital</b> |                        |                        |
| Opening balance      | 209.999.000.000        | 209.999.000.000        |
| Closing balance      | 209.999.000.000        | 209.999.000.000        |

**D. Shares**

|                                | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Number of registered shares  | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
| - Number of outstanding shares | 20.999.900             | 20.999.900             |
| + Ordinary shares              | 20.999.900             | 20.999.900             |
| + Preferred shares             |                        |                        |

\* Par value of outstanding shares: 10.000 VND/ 1 Share

**E. Company Funds**

|                                   | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Investment and development Fund | 44.315.289.385         | 44.315.289.385         |
| - Bonus and welfare Fund          | 394.214.554            | 2.217.868.055          |

**\* Purposes of establishment and use of the funds**

- The Investment and development fund is appropriated during the year from after-tax corporate income profit according to the Minutes of the Shareholders' General Meeting of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, in accordance with the provisions of the Company's Charter.

26. Asset revaluation reserve (none)

27. Exchange rate difference (none)

28. Other funds belonging to owners' equity (none)

**29. Off-Balance Sheet Items**

|                           | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Foreign currencies</b> |                        |                        |
| - USD                     | -                      | -                      |
| - EUR                     | -                      | -                      |

**VII. Supplementary information for items presented in the Income Statement (Unit: VND)**

|                                                                 | <u>Q1/2025</u>        | <u>Q1/2024</u>        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Revenue from sales of goods and rendering of services</b> |                       |                       |
| Sale of electricity                                             | 19.134.111.469        | 40.522.115.728        |
| <b>Total</b>                                                    | <b>19.134.111.469</b> | <b>40.522.115.728</b> |
| <b>2. Revenue deduction</b>                                     | -                     | -                     |
| Reductions                                                      |                       |                       |

|                                               |                       |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Cost of goods sold</b>                  | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Cost of electricity sold                      | 11.619.685.766        | 21.972.008.346        |
| <b>Total</b>                                  | <b>11.619.685.766</b> | <b>21.972.008.346</b> |
| <b>4. Financial income</b>                    | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Interest income from bank deposits and loans  | 1.096.306.200         | 375.611.822           |
| Other financial income                        |                       |                       |
| <b>Total</b>                                  | <b>1.096.306.200</b>  | <b>375.611.822</b>    |
| <b>5. Financial expenses</b>                  | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Realized exchange rate loss                   |                       | 26.682.320            |
| Interest expenses                             | 9.350.843             |                       |
| <b>Total</b>                                  | <b>9.350.843</b>      | <b>26.682.320</b>     |
| <b>6. Other income</b>                        | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Other income                                  | 0                     | 0                     |
| <b>Total</b>                                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>7. Other expenses</b>                      | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Other expenses                                | 7.516.540             | -                     |
| <b>Total</b>                                  | <b>7.516.540</b>      | <b>-</b>              |
| <b>8. Selling and administrative expenses</b> | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| <b>a. Administrative expenses</b>             | <b>2.075.120.444</b>  | <b>2.272.184.078</b>  |
| Staff cost                                    | 1.457.977.285         | 1.454.020.650         |
| Material cost                                 | 108.413.278           | 164.450.381           |
| Tools and supplies cost                       | 37.253.829            | 112.282.443           |
| Depreciation expense                          | 70.758.723            | 44.301.138            |
| Taxes, fees, and charges                      | 14.770.365            | 58.591.603            |
| Outsourced services expense                   | 144.126.540           | 75.081.086            |
| Other monetary expenses                       | 241.820.424           | 363.456.777           |
| <b>b. Selling expenses</b>                    |                       |                       |
| <b>Total</b>                                  | <b>2.075.120.444</b>  | <b>2.272.184.078</b>  |
| <b>9. Operating expenses by nature</b>        | <b>Q1/2025</b>        | <b>Q1/2024</b>        |
| Materials expenses                            | 825.464.155           | 4.491.954.694         |
| Labor cost                                    | 5.468.702.034         | 8.033.255.643         |
| Depreciation expense                          | 5.635.649.394         | 5.550.213.267         |
| Outsourced services expense                   | 1.195.883.577         | 2.214.117.514         |
| Other monetary expenses                       | 569.107.050           | 3.954.651.306         |
| <b>Total</b>                                  | <b>13.694.806.210</b> | <b>24.244.192.424</b> |



| 10. Current corporate income tax expense                           | Q1/2025       | Q1/2024       |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Current income tax expense on taxable income of the current year | 1.305.690.123 | 3.325.370.561 |
| - Prior year income tax adjustment                                 | -             | -             |
| - Total current corporate income tax expense                       | 1.305.690.123 | 3.325.370.561 |

#### 11. Deferred corporate income tax expense

### VIII. Notes to the Statement of cash flows (VND)

#### 1. Non-cash transactions affecting future cash flows / Non-cash transactions with future cash flow implications

#### 2. Cash held by the enterprise but not used

There were no cash balances held by the enterprise but not used during the year

### IX. Other informations

#### 1. Contingencies, commitments, and other financial disclosures

#### 2. Events after the reporting period

#### 3. Related party disclosures

#### 4. Segment reporting of assets, revenues, and operating results

#### 4.1 Segment reporting of assets, revenues, and operating results

Revenue from electricity production and business activities accounts for over 90% of the Company's total revenue from sales of goods and provision of services. Furthermore, all of the Company's business operations take place within Vietnam, therefore the Company does not prepare segment reporting

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(cont'd)

## 4.2 Financial instruments

## Capital risk management

The Company manages its capital to ensure its ability to continue as a going concern while maximizing the benefits of its equity contributors by optimizing capital and debt balances.

The Company's capital structure consists of net liabilities (including loans as detailed in notes V.15 and V.20, net of cash and cash equivalents) and equity contributions (including contributed capital, reserves, and undistributed post-tax profits).

## Key accounting policies

Details of the key accounting policies and methods applied by the Company (including recognition criteria, valuation basis, and the basis for recording income and expenses) for financial assets and financial liabilities are presented in Note IV.

## Types of financial instruments

|                                         | Book value             |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | 31/03/25<br>VND        | 31/12/24<br>VND        |
| <b>Financial assets</b>                 |                        |                        |
| Cash and cash equivalents               | 14.465.329.593         | 12.995.216.886         |
| Trade receivables and other receivables | 11.098.877.269         | 13.336.987.316         |
| Short-term investment                   | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| Long-term investment                    | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| <b>Total</b>                            | <b>141.164.206.862</b> | <b>141.932.204.202</b> |
| <b>Financial liabilities</b>            |                        |                        |
| Borrowings                              | -                      | -                      |
| Trade payables and other payables       | 8.759.974.568          | 13.827.779.173         |
| Accrued expenses                        | 5.145.000.000          | 5.177.869.000          |
| <b>Total</b>                            | <b>13.904.974.568</b>  | <b>19.005.648.173</b>  |

The Company has not assessed the fair value of financial assets and financial liabilities as of the end of the accounting period because Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06/11/2009, as well as the current regulations, do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210 requires the application of Financial Reporting Standards but does not offer equivalent guidance on the measurement and recognition of financial instruments, including fair value application, to align with International Financial Reporting Standards.

## Financial risk management objectives

Financial risks include market risk (including exchange rate risk, interest rate risk, and price risk), credit risk, liquidity risk, and cash flow interest rate risk. The Company does not implement hedging measures for these risks due to the lack of a market for purchasing these financial instruments.

## Market risk

The Company's business operations will mainly be exposed to risk from changes in exchange rates and interest rates. The Company does not implement hedging measures for these risks due to the lack of a market for purchasing these financial instruments.

## Foreign Exchange Risk Management

The Company conducts some transactions in foreign currencies, accordingly, the Company will be exposed to risk from exchange rate fluctuations. The Company does not implement hedging measures due to the lack of a market for purchasing these financial instruments.



The carrying amount of monetary assets and monetary debt instruments denominated in foreign currencies at the end of the year is as follows: (This would normally be followed by a table of details)

#### *Interest Rate Risk Management*

The Company is exposed to significant interest rate risk arising from signed interest-bearing loans. The Company is exposed to interest rate risk when the Company's units borrow at floating and fixed interest rates. This risk will be managed by the Company by maintaining a reasonable level of fixed and floating rate loans.

#### *Price Risk Management*

The Company is exposed to price risk of equity instruments arising from investments in equity instruments. Investments in equity instruments are held not for trading purposes but for long-term strategic purposes. The Company does not intend to sell these investments.

#### *Credit Risk*

Credit risk occurs when a customer or counterparty fails to meet its contractual obligations, resulting in financial losses for the Company. The Company has appropriate credit policies and regularly monitors the situation to assess whether the Company is exposed to credit risk.

#### *Liquidity Risk Management*

The objective of liquidity risk management is to ensure sufficient funds to meet current and future financial obligations. Liquidity is also managed by the Company to ensure that the surplus between maturing liabilities and maturing assets during the year is at a controllable level relative to the capital that the Company believes it can generate during that year. The Company's policy is to regularly monitor current and projected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient cash reserves, borrowings, and sufficient capital committed by the owners to meet short-term and longer-term liquidity regulations.

The table below presents details of the remaining contractual maturities for non-derivative financial liabilities and the agreed payment terms. The table below is presented based on the undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company is required to pay. The table below presents the cash flows of principal and interest. Contractual maturities are based on the earliest date on which the Company is required to pay. (This would normally be followed by a table of details)

| 31/03/25                             | Under a year<br>VND | From 1 to 5 years<br>VND | Total<br>VND   |
|--------------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| 1. Trade payables and other payables | 8.558.771.720       | 201.202.848              | 8.759.974.568  |
| 2. Accrued expenses                  | 5.145.000.000       |                          | 5.145.000.000  |
| 3. Borrowings                        | -                   | -                        | -              |
| 31/12/24                             | Under a year<br>VND | From 1 to 5 years<br>VND | Total<br>VND   |
| 1. Trade payables and other payables | 13.827.779.173      | 201.202.848              | 14.028.982.021 |
| 2. Accrued expenses                  | 5.177.869.000       |                          | 5.177.869.000  |
| 3. Borrowings                        | -                   | -                        | -              |

The Company assesses the concentration of liquidity risk as low. The Board of Directors believes that the Company can generate sufficient funds to meet its financial obligations when due.

The following table presents details of the contractual maturities for non-derivative financial assets. The table is prepared based on the undiscounted contractual maturities of financial assets, including interest from those assets (if any). The presentation of information on non-derivative financial assets is necessary to understand the Company's liquidity risk management, as 1 liquidity is managed on a net liability and asset basis.

| 31/03/25                                | Under a year<br>VND | From 1 to 5 years<br>VND | Total<br>VND   |
|-----------------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| Cash and cash equivalents               | 14.465.329.593      |                          | 14.465.329.593 |
| Trade receivables and other receivables | 11.098.877.269      |                          | 11.098.877.269 |
| 31/12/24                                | Under a year<br>VND | From 1 to 5 years<br>VND | Total<br>VND   |
| Cash and cash equivalents               | 12.995.216.886      |                          | 12.995.216.886 |
| Trade receivables and other receivables | 13.336.987.316      |                          | 13.336.987.316 |

**5 Comparative information**

The comparative figures are the figures on the Parent Company's Financial Statements compared to the same period of the previous year.

**6 Going concern information**

The Board of Directors affirms that the Company will continue to operate in the next fiscal year.

**7 Other information****7.1. Investment in associates (none)****7.2 Basic earnings per share**

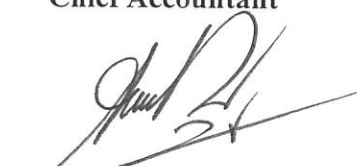
|                                                               | Q1/2025       | Q1/2024        |
|---------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| Profit for basic earnings per share calculation               | 5.213.053.953 | 13.301.482.245 |
| Weighted average number of outstanding shares during the year | 20.999.900    | 20.999.900     |
| Basic earnings per share                                      | 248           | 633            |

**7.3 Several key financial ratios**

| Item                                            | Closing balance | Opening balance |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>1 Asset and capital structure allocation</b> |                 |                 |
| <b>1.1 Asset structure allocation</b>           |                 |                 |
| - Non-current assets/Total assets               | 67,56%          | 68,16%          |
| - Current assets/Total assets                   | 32,44%          | 31,84%          |
| <b>1.2 Capital structure allocation</b>         |                 |                 |
| - Liabilities/Total capital                     | 8,77%           | 11,90%          |
| - Owner's equity/Total capital                  | 91,23%          | 88,10%          |
| <b>2 Solvency</b>                               |                 |                 |
| 2.1. Current ratio                              | 11,41           | 8,40            |
| 2.2. Quick ratio                                | 3,70            | 2,67            |
| 2.3. Cash ratio                                 | 3,70            | 2,67            |

| Item                                  | Closing balance | Opening balance |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>3 Profitability ratios</b>         |                 |                 |
| <b>3.1 Return on net sales (%)</b>    |                 |                 |
| - Pre-tax profit margin on net sales  | 34,07%          | 41,03%          |
| - Net profit margin                   | 27,24%          | 32,83%          |
| <b>3.2 Return on total assets (%)</b> |                 |                 |
| - Pre-tax return on total assets      | 1,90%           | 4,75%           |
| - Return on assets                    | 1,52%           | 3,80%           |

Chief Accountant

  
Tran Xuan Du

Ha Giang, 08 April 2025

Director



Bui Trong Can